

Số: 1242/QĐ-UBND

Cẩm Mỹ, ngày 14 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính cấp xã năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND ngày 30/9/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định tiêu chí đánh giá, phân loại chính quyền cơ sở ở xã, phường, thị trấn hàng năm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tiêu chí đánh giá chính quyền cơ sở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai ban hành kèm theo Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND ngày 30/9/2013,

Thực hiện Văn bản số 3563/SNV-TT ngày 12/8/2021 của Sở Nội vụ tỉnh Đồng Nai về việc hướng dẫn xây dựng, đánh giá, công bố Chỉ số CCHC của UBND cấp xã năm 2021,

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ huyện tại Tờ trình số 373/TTr-PNV ngày 13/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bộ Chỉ số cải cách hành chính cấp xã năm 2021 (Có Bộ Chỉ số cải cách hành chính cấp xã kèm theo). Bộ Chỉ số cải cách hành chính cấp xã sử dụng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính của UBND cấp xã trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ.

Điều 2. Công tác đánh giá, phân loại chính quyền cơ sở được thực hiện theo hướng dẫn tại Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND ngày 30/9/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định tiêu chí đánh giá, phân loại chính quyền cơ sở ở xã, phường, thị trấn hàng năm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND ngày 30/9/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Phương pháp tính điểm và quy đổi điểm

a. Thang điểm và cách tính chỉ số CCHC

- Thang điểm đánh giá là 100 điểm và được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Chỉ số cải cách hành chính cấp xã.

b. Phương pháp quy đổi sang điểm tổng của Bộ Chỉ số

Tổng điểm phần 1 (Chỉ số cải cách hành chính) = điểm chỉ số cải cách hành chính x 50%

Tổng điểm phần 2 (Chỉ số chính quyền cơ sở) = điểm chỉ số đánh giá chính quyền cơ sở theo Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND và Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND x 50%.

c. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính và chính quyền cơ sở của UBND cấp xã

Điểm chỉ số cải cách hành chính của UBND cấp xã được xếp loại theo các mức sau:

Từ 90 đến 100 điểm: Hoàn thành xuất sắc (A+);

Từ 70 đến dưới 90 điểm: Hoàn thành tốt (A);

Từ 50 đến dưới 70 điểm: Hoàn thành (B);

Dưới 50 điểm: Không hoàn thành nhiệm vụ (C).

Điều 4. Giao UBND các xã trên địa bàn huyện căn cứ Bộ Chỉ số cải cách hành chính cấp xã năm 2021 của UBND huyện và Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND ngày 30/9/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định tiêu chí đánh giá, phân loại chính quyền cơ sở ở xã, phường, thị trấn hàng năm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 60/2013/QĐ-UBND ngày 30/9/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai thực hiện tự đánh giá, chấm điểm và gửi hồ sơ, tài liệu minh chứng về UBND huyện (thông qua Phòng Nội vụ) theo quy định.

Điều 5. Giao cho Phòng Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan tham mưu UBND huyện thành lập Đoàn thẩm định Bộ Chỉ số cải cách hành chính và chính quyền cơ sở năm 2021, tổng hợp kết quả thẩm định tham mưu UBND huyện báo cáo tỉnh theo quy định.

Điều 6. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã có trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 6;
- Sở Nội vụ tỉnh Đồng Nai;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBH;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- Đảng ủy, UBND các xã thuộc huyện;
- Trưởng phòng Nội vụ;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Chánh, Phó VP.UBH;
- Lưu:VT, TH(NC).



CHỦ TỊCH

Huỳnh Tấn Thìn

BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND huyện)



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí đánh giá	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	22			
1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2,5			
1.1.1	Ban hành kế hoạch cải cách hành chính (0,5 điểm)	0,5			
	Đúng thời gian (0,25 điểm)	0,25			
	Đạt yêu cầu nội dung kế hoạch (0,25 điểm)	0,25			
1.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC (2 điểm)	2			
	Hoàn thành từ 85% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[Số\ mục\ tiêu\ đã\ hoàn\ thành] \times 2 / [Số\ mục\ tiêu\ đã\ đề\ ra]$	2			
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch (0 điểm)	0			
1.2	Công tác báo cáo CCHC định kỳ	1,5			
	Đủ số lượng báo cáo (0,25 điểm)	0,25			
	Đầy đủ nội dung báo cáo (1 điểm)	1			
	Tất cả báo cáo gửi đúng thời gian (0,25 điểm)	0,25			
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	5			
1.3.1	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra	1			
	Đạt 100% nội dung trong kế hoạch (1 điểm)	1			
	Đạt dưới 100% nội dung trong kế hoạch (0 điểm)	0			
1.3.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2			
	Xử lý 100% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (2 điểm)	2			
	Qua kiểm tra tất cả đều tốt không phát sinh vấn đề cần xử lý (2 điểm)	2			
	Trường hợp địa phương qua kiểm tra đều tốt, nhưng Đoàn kiểm tra của huyện có phát hiện vấn đề qua kiểm tra CCHC (0 điểm)	0			
1.3.3	Khắc phục kịp thời các tồn tại hạn chế sau kiểm tra CCHC của huyện	2			
	Đạt từ 85% đến 100% thì tính theo công thức: $[số\ nội\ dung\ khắc\ phục] \times 2 / [tổng\ số\ nội\ dung\ huyện\ ghi\ nhận]$	2			
	Dưới 85% (0 điểm)	0			
1.4	Thực hiện tuyên truyền về cải cách hành chính	5			
1.4.1	Có nội dung CCHC đăng tải trên Trang TTĐT huyện (bản tin, bài viết, sản phẩm truyền thông như phóng sự tuyên truyền, video CCHC...)	3			
	Từ 04 bài trở lên: 3 điểm	3			
	Đăng 03 bài: 2 điểm	2			
	Đăng 02 bài: 1 điểm	1			
	Đăng 01 bài: 0,5 điểm	0,5			
	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền	2			

1.4.2	Truyền thông qua các phương tiện trực tuyến (1 điểm)	1			
	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức truyền thông (hội nghị, hội thi, tọa đàm...) (1 điểm)	1			
1.5	Trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác cải cách hành chính	5			
	Rà soát việc giải quyết hồ sơ TTHC bộ phận một cửa hàng tháng	2			
1.5.1	Có thực hiện đủ (2 điểm)	2			
	Có thực hiện, nhưng không đủ (0,25 điểm)	0,25			
	Không thực hiện (0 điểm)	0			
	Rà soát thực hiện các nhiệm vụ CCHC hàng tháng	3			
1.5.2	Có thực hiện đủ (3 điểm)	3			
	Có thực hiện, nhưng không đủ (1 điểm)	1			
	Không thực hiện (0 điểm)	0			
	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	3			
1.6	Có 02 sáng kiến được UBND tỉnh phê duyệt triển khai (3 điểm)	3			
	Có 01 sáng kiến được UBND tỉnh phê duyệt triển khai (1,5 điểm)	1,5			
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	7			
	Rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật hiện đang thực hiện trên địa bàn huyện của cơ quan cấp trên đạt yêu cầu	2			
2.1	Có thực hiện (2 điểm)	2			
	Không thực hiện (0 điểm)	0			
2.2	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	2			
	Mức độ thực hiện kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1			
2.2.1	Hoàn thành 100% kế hoạch: (1 điểm)	1			
	Dưới 100% kế hoạch: (0 điểm)	0			
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật: kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua theo dõi tình hình thi hành pháp luật:	1			
	Hoàn thành từ 85% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[Số\ vấn\ đề\ xử\ lý] \times 1/[Số\ vấn\ đề\ đã\ phát\ hiện]$	1			
	Xử lý dưới 85% vấn đề phát hiện: (0 điểm)	0			
	Trường hợp các kết quả theo dõi thi hành pháp luật đều tốt, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý (1 điểm)	1			
2.3	Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	3			
2.3.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	1			

	Hoàn thành 85% đến 100% Kế hoạch thì điểm tính theo công thức: $[Số\ mục\ tiêu,\ nhiệm\ vụ\ đã\ hoàn\ thành] \times 1 / [Số\ mục\ tiêu,\ nhiệm\ vụ\ đề\ ra\ tại\ kế\ hoạch]$	1		
	Hoàn thành dưới 85% kế hoạch (0 điểm)	0		
2.3.2	Xử lý, kiến nghị xử lý các vấn đề không còn phù hợp	2		
	Có xử lý hoặc kiến nghị xử lý (2 điểm)	2		
	Có phát hiện nhưng không xử lý hoặc kiến nghị xử lý (0 điểm)	0		
	Trường hợp tất cả các VBQPPL qua rà soát đều phù hợp, không phát sinh việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý (2 điểm)	2		
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	28		
3.1	Kiểm soát thủ tục hành chính	8		
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC	0,5		
	Ban hành đúng thời hạn: (0,25 điểm)	0,25		
	Ban hành đạt nội dung yêu cầu: (0,25 điểm)	0,25		
3.1.2	Đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC	2		
	Có văn bản đề xuất Phương án đơn giản hóa: (2 điểm)	2		
	Không có văn bản đề xuất: (0 điểm)	0		
3.1.3	Đề xuất thủ tục cung cấp dưới dạng dịch vụ công mức độ 3, 4	3		
	Đề xuất từ 03 thủ tục trở lên (3 điểm)	3		
	Đề xuất từ 02 thủ tục trở lên (1,5 điểm)	1,5		
	Không đề xuất (0 điểm)	0		
3.1.4	Niêm yết thủ tục hành chính và hồ sơ mẫu	1		
	Niêm yết bộ thủ tục hành chính (0,5 điểm)	0,5		
	Niêm yết tổng đài DVC 1022 (0,5 điểm)	0,5		
3.1.5	Cung cấp hồ sơ mẫu	1		
	Đạt 100% DVC trực tuyến mức độ 3, 4 trên cổng DVC	0,5		
	Quốc gia có hồ sơ mẫu: (0,5 điểm)	0,5		
	Đạt 50% TTHC khác có phát sinh hồ sơ có hồ sơ mẫu (0,5 điểm)	0,5		
3.1.6	Cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử	0,5		
	Có cung cấp dịch vụ (0,5 điểm)	0,5		
	Không cung cấp dịch vụ (0 điểm)	0		
3.2	Tiếp nhận và xử lý PAKN của tổ chức, cá nhân	2		
	Đạt 100% PAKN được xử lý kịp thời: (2 điểm)	2		
	Đạt dưới 100%: (0 điểm)	0		
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	10		
3.3.1	Thực hiện cơ chế một cửa	0,5		
	100% TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa so với tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: (0,5 điểm)	0,5		
	Dưới 100%: (0 điểm)	0		
	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	3		
	Đơn vị thực hiện đúng các quy trình về liên thông thông thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai: (0,5 điểm)	0,5		
	Đơn vị thực hiện đúng các quy trình về liên thông thông thủ tục hành chính 3 trong 1: (0,5 điểm)	0,5		

3.3.2	Đơn vị thực hiện đúng các quy trình về liên thông thông thủ tục hành chính 4 trong 1: (0,5 điểm)	0,5			
	Đơn vị thực hiện đúng quy định về liên thông lĩnh vực lao động thương binh và xã hội: (0,5 điểm)	0,5			
	Đơn vị chủ động liên thông thủ tục khác: (1 điểm)	1			
3.3.3	Công tác tiếp nhận, trả hồ sơ	1,5			
	100% hồ sơ thực hiện đúng quy trình hướng dẫn, tiếp nhận, luân chuyển, trả hồ sơ: (1 điểm)	1			
	100% hồ sơ trễ hạn, đơn vị có văn bản xin lỗi người dân: (0,5 điểm)	0,5			
3.3.4	Công tác giải quyết TTHC:	3			
	Tỷ lệ hồ sơ trả đúng hạn từ 95% đến 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[Số\ hồ\ sơ\ giải\ quyết\ đúng\ hạn] \times 3 / [Số\ hồ\ sơ\ đã\ giải\ quyết]$	3			
	Dưới 95% hồ sơ giải quyết đúng hạn: (0 điểm)	0			
3.3.5	Đánh giá hiệu quả hoạt động cơ chế một cửa, một cửa liên thông của đơn vị theo Thông tư 01/2018/TT-VPCP	2			
	Thực hiện hàng tháng: (1 điểm)	1			
	Thực hiện theo quý: (1 điểm)	1			
3.4	Thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ qua dịch vụ bưu chính	8			
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích so với tổng số hồ sơ tiếp nhận qua các hình thức khác	4			
	Đạt từ 3% trở lên: (4 điểm)	4			
	Đạt từ 2% đến 3% tính theo công thức: $[Số\ lượng\ hồ\ sơ\ BCCI/Tổng\ số\ hồ\ sơ\ tiếp\ nhận] \times 4/3\%$				
	Dưới 2%: (0 điểm)	0			
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ trả qua dịch vụ bưu chính công ích trên tổng số hồ sơ trả qua các hình thức	4			
	Đạt 30% trở lên: (4 điểm)	4			
	Đạt từ 10% đến 30% tính theo công thức: $[Số\ lượng\ hồ\ sơ\ trả\ BCCI/Tổng\ số\ hồ\ sơ\ trả\ qua\ các\ hình\ thức] \times 4/3\%$				
	Đạt dưới 10%: (0 điểm)	0			
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	5			
4.1	Tuân thủ các quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy và số lượng cán bộ chuyên trách, công chức, những người hoạt động không chuyên trách	3			
4.1.1	Thực hiện đúng quy định về số lượng cán bộ, công chức	1,5			
	Thực hiện đúng (1,5 điểm)	1,5			
	Thực hiện chưa đúng (0 điểm)	0			
4.1.2	Thực hiện đúng quy định về số lượng những người hoạt động không chuyên trách	1,5			
	Thực hiện đúng (1,5đ)	1,5			
	Thực hiện chưa đúng (0đ)	0			
	Thực hiện kiêm nhiệm các chức danh cán bộ, công chức	1			

4.2	Có thực hiện thì được cộng thêm 1 điểm, tuy nhiên, đối với đơn vị đạt được điểm tối đa của Bộ chỉ số thì không cộng điểm	1			
	Chưa thực hiện kiêm nhiệm, nhưng đủ số lượng theo quy định (1 điểm)	1			
4.3	Thực hiện kiêm nhiệm các chức danh cán bộ không chuyên trách	1			
	Có thực hiện (1 điểm)	1			
	Chưa thực hiện kiêm nhiệm (0 điểm)	0			
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ	12			
5.1	Đội ngũ công chức	10			
5.1.1	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn chính trị:	1			
	Đạt 100% (1 điểm)	1			
	Trên 95% (0,5 điểm)	0,5			
	Dưới 95% (0 điểm)	0			
5.1.2	Tỷ lệ công chức đạt chuẩn chuyên môn đạt 100% điểm đánh giá: (1 điểm)	1			
	Dưới 100%: (0 điểm)	0			
5.1.3	Bố trí, sử dụng công chức đúng quy định vị trí việc làm	2			
	Đạt 100%: (2 điểm)	2			
	Từ 90% đến dưới 100%: (1 điểm)	1			
	Dưới 90%: (0 điểm)	0			
5.1.4	Quản lý cán bộ, công chức trên phần mềm	5			
	Đúng yêu cầu (3 điểm)	3			
	Ứng dụng phần mềm phục vụ công tác cán bộ, công chức (2 điểm)	2			
5.1.5	Không đạt yêu cầu (0 điểm)	0			
	Rà soát việc sử dụng và bố trí CBCC theo vị trí việc làm	1			
	Có thực hiện theo yêu cầu (1 điểm)	1			
5.2	Thực hiện nhưng chưa đạt yêu cầu (0 điểm)	0			
	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức	2			
	Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1			
5.2.1	Xây dựng kế hoạch ĐTBĐ đúng thời gian (1 điểm)	1			
	Không xây dựng kế hoạch, hoặc có nhưng trễ hạn (0 điểm)	0			
	Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng	1			
5.2.2	Đạt 80% đến 100% thì tính theo công thức: [Số lượng nhiệm vụ hoàn thành]x1/[Tổng số lượng nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch]	1			
	Dưới 80%: (0 điểm)	0			
	6	CẢI CÁCH CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG	7		
6.1	Thực hiện quy định về quản lý tài chính (1 điểm)	1			
	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá (1 điểm)	1			
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá (0 điểm)	0			
6.2	Thực hiện quy định về quản lý tài sản công (1 điểm)	1			

	Không có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá (1 điểm)	1		
	Có sai phạm phát hiện trong năm đánh giá (0 điểm)	0		
6.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo kế hoạch của UBND huyện giao (2 điểm)	2		
	Vượt chỉ tiêu từ 5% trở lên: (2 điểm)	2		
	Vượt chỉ tiêu dưới 5%: (1 điểm)	1		
	Hoàn thành chỉ tiêu: (0,5 điểm)	0,5		
	Không hoàn thành: (0 điểm)	0		
6.4	Ban hành quy chế quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý	3		
	Đã ban hành: (3 điểm)	3		
	Chưa ban hành: (0 điểm)	0		
7	HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH	19		
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý hành chính	10		
7.1.1	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin	1		
	Hoàn thành 100% kế hoạch (1 điểm)	1		
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch (0 điểm)	0		
7.1.2	Thực hiện văn bản điện tử	3		
	Đạt 95% trở lên số văn bản điện tử được kiểm tra đã ban hành theo đúng quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP thì điểm tính theo công thức: [Số văn bản đúng quy định]x 3/[Tổng số văn bản được kiểm tra]			
	Đạt dưới 95%: (0 điểm)	0		
7.1.3	Tỷ lệ công chức sử dụng phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc để xử lý, giải quyết công việc	0,5		
	Đạt 100% công chức sử dụng: (0,5 điểm)	0,5		
	Dưới 100%: (0 điểm)	0		
7.1.4	Ứng dụng chữ ký số, chứng thư số để xác thực văn bản điện tử trên phần mềm quản lý văn bản - điều hành công việc và phần mềm một cửa điện tử.	1,5		
	Sử dụng chứng thư số của đơn vị đạt yêu cầu: (0,5 điểm)	0,5		
	Đạt tỷ lệ 100% lãnh đạo các đơn vị ứng dụng chữ ký số: (1 điểm)	1		
7.1.5	Thực hiện việc gửi, nhận văn bản điện tử	2		
	Đơn vị xử lý văn bản đến đúng quy trình trên phần mềm I-Office (1 điểm) (1 điểm)	1		
	Đơn vị xử lý văn bản đi đúng quy trình trên phần mềm I-Office (1 điểm) (1 điểm)	1		
7.1.6	Lắp đặt ti vi phát sóng các chương trình CCHC và cuộc sống	1		
	Có lắp đặt và phát sóng đầy đủ các kỳ chương trình CCHC cuộc sống (1 điểm)	1		
	Có lắp đặt nhưng không phát sóng đầy đủ (0 điểm)	0		
7.1.7	Kết quả theo dõi qua hệ thống camera	1		
	Đơn vị có văn bản nhắc nhở về vi phạm của CBCC tại 1 cửa (0 điểm)	0		

	Đơn vị không có trường hợp vi phạm (1 điểm)	1		
7.2	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến	9		
	Tỷ lệ thủ tục trực tuyến có phát sinh hồ sơ mức độ 3 trên tổng số TTHC trực tuyến được cung cấp	3		
	Đạt từ 30%: (3 điểm)	3		
7.2.1	Đạt từ 10% đến dưới 30% TTHC có phát sinh hồ sơ tính theo công thức: $[Số\ TTHC\ có\ phát\ sinh\ hồ\ sơ / Số\ TTHC\ cung\ cấp\ mức\ 3, 4] \times 3 / 30\%$			
	Đạt dưới 10% TTHC: (0 điểm)	0		
	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến mức độ 3	3		
	Đạt trên 15% so với tổng số thủ tục phát sinh hồ sơ trực tuyến: (3 điểm)	3		
7.2.2	Tăng từ 10 đến dưới 15% thì tính theo công thức: $[Tỷ\ lệ\ hồ\ sơ\ trực\ tuyến] \times 3 / 15\%$			
	Tăng dưới 10%: (0 điểm)	0		
	Tỷ lệ tăng hồ sơ trực tuyến mức độ 3 so với năm trước	3		
	Tăng từ 30% trở lên so với năm 2020: (3 điểm)	3		
7.2.3	Tăng từ 10% đến dưới 30% so với năm 2020 thì điểm tính theo công thức: $[Tỷ\ lệ\ tăng\ hồ\ sơ\ trực\ tuyến] \times 3 / 30\%$			
	Tăng dưới 10%: (0 điểm)	0		
	Trường hợp đã đạt trên 70% hồ sơ trực tuyến: (3 điểm)	3		
Tổng điểm CCHC		100		

